

100 flashcard theo môn

In A4, 100%, hai mặt, lật cạnh dài. Cắt theo khung. Ví dụ mới, không trích để thật.

001 / Toán number 'nʌmbə/ Con nhớ nghĩa và thử đặt một câu nhé.	002 / Toán digit 'dɪdʒɪt/ Con nhớ nghĩa và thử đặt một câu nhé.
003 / Toán sum /sʌm/ Con nhớ nghĩa và thử đặt một câu nhé.	004 / Toán difference 'dɪfrəns/ Con nhớ nghĩa và thử đặt một câu nhé.
005 / Toán product 'prɒdʌkt/ Con nhớ nghĩa và thử đặt một câu nhé.	006 / Toán quotient 'kwəʊjənt/ Con nhớ nghĩa và thử đặt một câu nhé.
007 / Toán remainder /rɪ'meɪndə/ Con nhớ nghĩa và thử đặt một câu nhé.	008 / Toán fraction 'frækʃən/ Con nhớ nghĩa và thử đặt một câu nhé.

100 flashcard theo môn

In A4, 100%, hai mặt, lật cạnh dài. Cắt theo khung. Ví dụ mới, không trích để thật.

002 / Toán chữ số The number 42 has two digits.	001 / Toán số Write the number after 29.
004 / Toán hiệu Find the difference between 12 and 5.	003 / Toán tổng The sum of 4 and 6 is 10.
006 / Toán thương The quotient of 20 and 5 is 4.	005 / Toán tích The product of 3 and 4 is 12.
008 / Toán phân số One half is a fraction.	007 / Toán số dư Dividing 11 by 3 leaves a remainder of 2.

100 flashcard theo môn

In A4, 100%, hai mặt, lật cạnh dài. Cắt theo khung. Ví dụ mới, không trích để thật.

009 / Toán numerator /ˈnjuːməreɪtə/ Con nhớ nghĩa và thử đặt một câu nhé.	010 / Toán denominator /dɪˈnɒmɪneɪtə/ Con nhớ nghĩa và thử đặt một câu nhé.
011 / Toán decimal /ˈdesɪməl/ Con nhớ nghĩa và thử đặt một câu nhé.	012 / Toán percent /pəˈsent/ Con nhớ nghĩa và thử đặt một câu nhé.
013 / Toán average /ˈævərɪdʒ/ Con nhớ nghĩa và thử đặt một câu nhé.	014 / Toán total /ˈtəʊtəl/ Con nhớ nghĩa và thử đặt một câu nhé.
015 / Toán equal /ˈiːkwəl/ Con nhớ nghĩa và thử đặt một câu nhé.	016 / Toán odd /ɒd/ Con nhớ nghĩa và thử đặt một câu nhé.

100 flashcard theo môn

In A4, 100%, hai mặt, lật cạnh dài. Cắt theo khung. Ví dụ mới, không trích để thật.

010 / Toán mẫu số The denominator of 3/5 is 5.	009 / Toán tử số The numerator of 3/5 is 3.
012 / Toán phần trăm Fifty percent means one half.	011 / Toán số thập phân Write one half as a decimal.
014 / Toán tổng cộng There are 15 books in total.	013 / Toán trung bình The average of 2 and 6 is 4.
016 / Toán lẻ Seven is an odd number.	015 / Toán bằng nhau These two lengths are equal.

100 flashcard theo môn

In A4, 100%, hai mặt, lật cạnh dài. Cắt theo khung. Ví dụ mới, không trích để thật.

017 / Toán even /ˈiːvən/ Con nhớ nghĩa và thử đặt một câu nhé.	018 / Toán multiple /ˈmʌltɪpəl/ Con nhớ nghĩa và thử đặt một câu nhé.
019 / Toán factor /ˈfæktə/ Con nhớ nghĩa và thử đặt một câu nhé.	020 / Toán pattern /ˈpætən/ Con nhớ nghĩa và thử đặt một câu nhé.
021 / Toán sequence /ˈsiːkwəns/ Con nhớ nghĩa và thử đặt một câu nhé.	022 / Toán length /leŋθ/ Con nhớ nghĩa và thử đặt một câu nhé.
023 / Toán width /wɪdθ/ Con nhớ nghĩa và thử đặt một câu nhé.	024 / Toán height /haɪt/ Con nhớ nghĩa và thử đặt một câu nhé.

100 flashcard theo môn

In A4, 100%, hai mặt, lật cạnh dài. Cắt theo khung. Ví dụ mới, không trích để thật.

018 / Toán bội Twelve is a multiple of 3.	017 / Toán chẵn Eight is an even number.
020 / Toán quy luật Find the pattern: 2, 4, 6, 8.	019 / Toán ước Four is a factor of 12.
022 / Toán chiều dài The length of the rope is 2 metres.	021 / Toán dãy The sequence starts with 5.
024 / Toán chiều cao Measure the height of the box.	023 / Toán chiều rộng The width of the desk is 60 centimetres.

100 flashcard theo môn

In A4, 100%, hai mặt, lật cạnh dài. Cắt theo khung. Ví dụ mới, không trích để thật.

025 / Toán area /ˈeəriə/ Con nhớ nghĩa và thử đặt một câu nhé.	026 / Toán perimeter /pəˈrɪmɪtə/ Con nhớ nghĩa và thử đặt một câu nhé.
027 / Toán volume /ˈvɒljuːm/ Con nhớ nghĩa và thử đặt một câu nhé.	028 / Toán triangle /ˈtraɪæŋɡəl/ Con nhớ nghĩa và thử đặt một câu nhé.
029 / Toán rectangle /ˈrektæŋɡəl/ Con nhớ nghĩa và thử đặt một câu nhé.	030 / Toán square /skweə/ Con nhớ nghĩa và thử đặt một câu nhé.
031 / Toán circle /ˈsɜːkəl/ Con nhớ nghĩa và thử đặt một câu nhé.	032 / Toán radius /ˈreɪdiəs/ Con nhớ nghĩa và thử đặt một câu nhé.

100 flashcard theo môn

In A4, 100%, hai mặt, lật cạnh dài. Cắt theo khung. Ví dụ mới, không trích để thật.

026 / Toán chu vi A square with side 3 has perimeter 12.	025 / Toán diện tích The area is 12 square metres.
028 / Toán tam giác A triangle has three sides.	027 / Toán thể tích The volume of the box is 8 cubic metres.
030 / Toán hình vuông A square has four equal sides.	029 / Toán hình chữ nhật Draw a rectangle with width 4 centimetres.
032 / Toán bán kính The radius is half the diameter.	031 / Toán hình tròn Draw a circle around the correct number.

100 flashcard theo môn

In A4, 100%, hai mặt, lật cạnh dài. Cắt theo khung. Ví dụ mới, không trích để thật.

033 / Toán diameter /daɪ'æmɪtə/ Con nhớ nghĩa và thử đặt một câu nhé.	034 / Toán distance /'dɪstəns/ Con nhớ nghĩa và thử đặt một câu nhé.
035 / Toán speed /spi:d/ Con nhớ nghĩa và thử đặt một câu nhé.	036 / Khoa học plant /plɑ:nt/ Con nhớ nghĩa và thử đặt một câu nhé.
037 / Khoa học root /ru:t/ Con nhớ nghĩa và thử đặt một câu nhé.	038 / Khoa học stem /stem/ Con nhớ nghĩa và thử đặt một câu nhé.
039 / Khoa học leaf /li:f/ Con nhớ nghĩa và thử đặt một câu nhé.	040 / Khoa học flower /'flaʊə/ Con nhớ nghĩa và thử đặt một câu nhé.

100 flashcard theo môn

In A4, 100%, hai mặt, lật cạnh dài. Cắt theo khung. Ví dụ mới, không trích để thật.

034 / Toán quãng đường The distance from home to school is 2 kilometres.	033 / Toán đường kính The diameter of this circle is 10 centimetres.
036 / Khoa học thực vật A plant needs water to grow.	035 / Toán tốc độ At this speed, we travel 10 kilometres in an hour.
038 / Khoa học thân cây Water moves up the stem.	037 / Khoa học rễ The root takes in water from the soil.
040 / Khoa học hoa A flower can attract bees.	039 / Khoa học lá A green leaf uses sunlight to make food.

100 flashcard theo môn

In A4, 100%, hai mặt, lật cạnh dài. Cắt theo khung. Ví dụ mới, không trích để thật.

041 / Khoa học seed /si:d/ Con nhớ nghĩa và thử đặt một câu nhé.	042 / Khoa học growth /grəʊθ/ Con nhớ nghĩa và thử đặt một câu nhé.
043 / Khoa học habitat /'hæbitæt/ Con nhớ nghĩa và thử đặt một câu nhé.	044 / Khoa học ecosystem /'i:kəʊsɪstəm/ Con nhớ nghĩa và thử đặt một câu nhé.
045 / Khoa học producer /prə'dju:sə/ Con nhớ nghĩa và thử đặt một câu nhé.	046 / Khoa học consumer /kən'sju:mə/ Con nhớ nghĩa và thử đặt một câu nhé.
047 / Khoa học energy /'enədʒi/ Con nhớ nghĩa và thử đặt một câu nhé.	048 / Khoa học light /laɪt/ Con nhớ nghĩa và thử đặt một câu nhé.

100 flashcard theo môn

In A4, 100%, hai mặt, lật cạnh dài. Cắt theo khung. Ví dụ mới, không trích để thật.

042 / Khoa học sự sinh trưởng Water supports the growth of plants.	041 / Khoa học hạt This seed can grow into a new plant.
044 / Khoa học hệ sinh thái A forest is an ecosystem.	043 / Khoa học môi trường sống A pond is a habitat for frogs.
046 / Khoa học sinh vật tiêu thụ A rabbit is a consumer.	045 / Khoa học sinh vật sản xuất Grass is a producer in a food chain.
048 / Khoa học ánh sáng This lamp gives us light.	047 / Khoa học năng lượng Plants get energy from sunlight.

100 flashcard theo môn

In A4, 100%, hai mặt, lật cạnh dài. Cắt theo khung. Ví dụ mới, không trích để thật.

049 / Khoa học heat /hi:t/ Con nhớ nghĩa và thử đặt một câu nhé.	050 / Khoa học sound /saʊnd/ Con nhớ nghĩa và thử đặt một câu nhé.
051 / Khoa học force /fɔ:s/ Con nhớ nghĩa và thử đặt một câu nhé.	052 / Khoa học gravity /'grævɪti/ Con nhớ nghĩa và thử đặt một câu nhé.
053 / Khoa học friction /'frɪkʃən/ Con nhớ nghĩa và thử đặt một câu nhé.	054 / Khoa học magnet /'mæɡnət/ Con nhớ nghĩa và thử đặt một câu nhé.
055 / Khoa học circuit /'sɜ:kɪt/ Con nhớ nghĩa và thử đặt một câu nhé.	056 / Khoa học battery /'bætəri/ Con nhớ nghĩa và thử đặt một câu nhé.

100 flashcard theo môn

In A4, 100%, hai mặt, lật cạnh dài. Cắt theo khung. Ví dụ mới, không trích để thật.

050 / Khoa học âm thanh Sound comes from vibrations.	049 / Khoa học nhiệt Heat moves from a hot object to a cooler one.
052 / Khoa học trọng lực Gravity pulls objects towards Earth.	051 / Khoa học lực A force can change how an object moves.
054 / Khoa học nam châm A magnet attracts some metal objects.	053 / Khoa học ma sát Friction slows the moving toy car.
056 / Khoa học pín The battery supplies energy to the circuit.	055 / Khoa học mạch điện The bulb lights in a closed circuit.

100 flashcard theo môn

In A4, 100%, hai mặt, lật cạnh dài. Cắt theo khung. Ví dụ mới, không trích để thật.

057 / Khoa học conductor /kən'dʌktə/ Con nhớ nghĩa và thử đặt một câu nhé.	058 / Khoa học insulator /'ɪnsjʊleɪtə/ Con nhớ nghĩa và thử đặt một câu nhé.
059 / Khoa học solid /'sɒlɪd/ Con nhớ nghĩa và thử đặt một câu nhé.	060 / Khoa học liquid /'lɪkwɪd/ Con nhớ nghĩa và thử đặt một câu nhé.
061 / Khoa học gas /gæs/ Con nhớ nghĩa và thử đặt một câu nhé.	062 / Khoa học evaporation /ɪˌvæpə'reɪʃən/ Con nhớ nghĩa và thử đặt một câu nhé.
063 / Khoa học condensation /kɒnden'seɪʃən/ Con nhớ nghĩa và thử đặt một câu nhé.	064 / Khoa học melting /'meltɪŋ/ Con nhớ nghĩa và thử đặt một câu nhé.

100 flashcard theo môn

In A4, 100%, hai mặt, lật cạnh dài. Cắt theo khung. Ví dụ mới, không trích để thật.

058 / Khoa học vật cách điện Plastic is an electrical insulator.	057 / Khoa học vật dẫn Copper is a good electrical conductor.
060 / Khoa học chất lỏng Water is a liquid at room temperature.	059 / Khoa học chất rắn Ice is water in its solid state.
062 / Khoa học sự bay hơi Evaporation changes liquid water into water vapour.	061 / Khoa học chất khí Air is a mixture of gases.
064 / Khoa học sự nóng chảy Melting turns ice into liquid water.	063 / Khoa học sự ngưng tụ Condensation forms drops on a cold glass.

100 flashcard theo môn

In A4, 100%, hai mặt, lật cạnh dài. Cắt theo khung. Ví dụ mới, không trích để thật.

065 / Khoa học freezing /ˈfriːzɪŋ/ Con nhớ nghĩa và thử đặt một câu nhé.	066 / Khoa học temperature /ˈtempərətʃə/ Con nhớ nghĩa và thử đặt một câu nhé.
067 / Khoa học oxygen /ˈɒksɪdʒən/ Con nhớ nghĩa và thử đặt một câu nhé.	068 / Khoa học environment /ɪnˈvaɪrənmənt/ Con nhớ nghĩa và thử đặt một câu nhé.
069 / Khoa học experiment /ɪkˈsperɪmənt/ Con nhớ nghĩa và thử đặt một câu nhé.	070 / Khoa học observation /ˌɒbzəˈveɪʃən/ Con nhớ nghĩa và thử đặt một câu nhé.
071 / Sử-Địa north /nɔːθ/ Con nhớ nghĩa và thử đặt một câu nhé.	072 / Sử-Địa south /saʊθ/ Con nhớ nghĩa và thử đặt một câu nhé.

100 flashcard theo môn

In A4, 100%, hai mặt, lật cạnh dài. Cắt theo khung. Ví dụ mới, không trích đề thật.

066 / Khoa học nhiệt độ Use a thermometer to measure temperature.	065 / Khoa học sự đông đặc Freezing turns liquid water into ice.
068 / Khoa học môi trường Keep plastic waste out of the environment.	067 / Khoa học khí ô-xi We need oxygen to breathe.
070 / Khoa học sự quan sát Write down your observation of the plant.	069 / Khoa học thí nghiệm Change only one factor in this experiment.
072 / Sử-Địa phía nam The village is south of the river.	071 / Sử-Địa phía bắc North is at the top of this map.

100 flashcard theo môn

In A4, 100%, hai mặt, lật cạnh dài. Cắt theo khung. Ví dụ mới, không trích để thật.

073 / Sử-Địa east /i:st/ Con nhớ nghĩa và thử đặt một câu nhé.	074 / Sử-Địa west /west/ Con nhớ nghĩa và thử đặt một câu nhé.
075 / Sử-Địa map /mæp/ Con nhớ nghĩa và thử đặt một câu nhé.	076 / Sử-Địa scale /skeɪl/ Con nhớ nghĩa và thử đặt một câu nhé.
077 / Sử-Địa symbol /'sɪmbəl/ Con nhớ nghĩa và thử đặt một câu nhé.	078 / Sử-Địa border /'bɔ:də/ Con nhớ nghĩa và thử đặt một câu nhé.
079 / Sử-Địa island /'aɪlənd/ Con nhớ nghĩa và thử đặt một câu nhé.	080 / Sử-Địa coast /kəʊst/ Con nhớ nghĩa và thử đặt một câu nhé.

100 flashcard theo môn

In A4, 100%, hai mặt, lật cạnh dài. Cắt theo khung. Ví dụ mới, không trích để thật.

074 / Sử-Địa phía tây The school is west of the park.	073 / Sử-Địa phía đông The Sun rises in the east.
076 / Sử-Địa tỉ lệ bản đồ Check the map scale before measuring distance.	075 / Sử-Địa bản đồ Find the river on the map.
078 / Sử-Địa biên giới The river forms part of the border.	077 / Sử-Địa kí hiệu This symbol shows a hospital on the map.
080 / Sử-Địa bờ biển Many fishing boats are near the coast.	079 / Sử-Địa đảo An island has water all around it.

100 flashcard theo môn

In A4, 100%, hai mặt, lật cạnh dài. Cắt theo khung. Ví dụ mới, không trích đề thật.

081 / Sử-Địa river /ˈrɪvə/ Con nhớ nghĩa và thử đặt một câu nhé.	082 / Sử-Địa mountain /ˈmaʊntɪn/ Con nhớ nghĩa và thử đặt một câu nhé.
083 / Sử-Địa plain /pleɪn/ Con nhớ nghĩa và thử đặt một câu nhé.	084 / Sử-Địa climate /ˈklaɪmət/ Con nhớ nghĩa và thử đặt một câu nhé.
085 / Sử-Địa weather /ˈweðə/ Con nhớ nghĩa và thử đặt một câu nhé.	086 / Sử-Địa rainfall /ˈreɪnfɔːl/ Con nhớ nghĩa và thử đặt một câu nhé.
087 / Sử-Địa season /ˈsiːzən/ Con nhớ nghĩa và thử đặt một câu nhé.	088 / Sử-Địa population /ˌpɒpjʊˈleɪʃən/ Con nhớ nghĩa và thử đặt một câu nhé.

100 flashcard theo môn

In A4, 100%, hai mặt, lật cạnh dài. Cắt theo khung. Ví dụ mới, không trích đề thật.

082 / Sử-Địa núi The mountain is higher than the hill.	081 / Sử-Địa sông The river flows towards the sea.
084 / Sử-Địa khí hậu Climate describes weather patterns over many years.	083 / Sử-Địa đồng bằng Farmers grow rice on this plain.
086 / Sử-Địa lượng mưa The chart shows rainfall in June.	085 / Sử-Địa thời tiết Today's weather is sunny and warm.
088 / Sử-Địa dân số The population of the town is growing.	087 / Sử-Địa mùa Rainfall increases in the wet season.

100 flashcard theo môn

In A4, 100%, hai mặt, lật cạnh dài. Cắt theo khung. Ví dụ mới, không trích để thật.

089 / Sử-Địa capital 'kæpɪtəl/ Con nhớ nghĩa và thử đặt một câu nhé.	090 / Sử-Địa country 'kʌntri/ Con nhớ nghĩa và thử đặt một câu nhé.
091 / Sử-Địa region 'riːdʒən/ Con nhớ nghĩa và thử đặt một câu nhé.	092 / Sử-Địa agriculture 'ægrɪkʌltʃə/ Con nhớ nghĩa và thử đặt một câu nhé.
093 / Sử-Địa industry 'ɪndəstri/ Con nhớ nghĩa và thử đặt một câu nhé.	094 / Sử-Địa trade /treɪd/ Con nhớ nghĩa và thử đặt một câu nhé.
095 / Sử-Địa century 'sentʃəri/ Con nhớ nghĩa và thử đặt một câu nhé.	096 / Sử-Địa timeline 'taɪmlaɪn/ Con nhớ nghĩa và thử đặt một câu nhé.

100 flashcard theo môn

In A4, 100%, hai mặt, lật cạnh dài. Cắt theo khung. Ví dụ mới, không trích để thật.

090 / Sử-Địa quốc gia Vietnam is a country in Southeast Asia.	089 / Sử-Địa thủ đô Hanoi is the capital of Vietnam.
092 / Sử-Địa nông nghiệp Growing rice is part of agriculture.	091 / Sử-Địa vùng This region has many fruit farms.
094 / Sử-Địa thương mại Ships carry goods for international trade.	093 / Sử-Địa công nghiệp Making steel is part of industry.
096 / Sử-Địa dòng thời gian Put these three events on a timeline.	095 / Sử-Địa thế kỉ One century is one hundred years.

100 flashcard theo môn

In A4, 100%, hai mặt, lật cạnh dài. Cắt theo khung. Ví dụ mới, không trích để thật.

097 / Sử-Địa event /ɪ'vent/ Con nhớ nghĩa và thử đặt một câu nhé.	098 / Sử-Địa independence /ˌɪndɪ'pendəns/ Con nhớ nghĩa và thử đặt một câu nhé.
099 / Sử-Địa heritage /'herɪtɪdʒ/ Con nhớ nghĩa và thử đặt một câu nhé.	100 / Sử-Địa source /sɔːs/ Con nhớ nghĩa và thử đặt một câu nhé.

100 flashcard theo môn

In A4, 100%, hai mặt, lật cạnh dài. Cắt theo khung. Ví dụ mới, không trích để thật.

098 / Sử-Địa độc lập Vietnam celebrates Independence Day on 2 September.	097 / Sử-Địa sự kiện Which event happened first?
100 / Sử-Địa nguồn tư liệu Check the date and source of this document.	099 / Sử-Địa di sản We should protect our cultural heritage.